



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	14 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

I. CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 144.200.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic; - Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	62,20%	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn	109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ	512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng	Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 lãi 43.320.405.703 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 lợi nhuận sau thuế lãi 24.412.643.581 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2022 là 70.140.159.091 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 lợi nhuận chưa phân phối là 29.694.713.388 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông LÊ MINH	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/10/2022
Ông TRẦN THIÊN	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/10/2022
Ông PHẠM VĂN HƯỜNG	Thành viên	
Bà HUỲNH NHƯ Ý	Thành viên	
Ông TRẦN THIÊN	Thành viên	
Ông NGUYỄN VĂN LONG	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông ĐỖ ĐỨC TUẤN	Trưởng ban
Bà NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Thành viên
Bà DƯƠNG THỊ KIM KIỀU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm / Miễn nhiệm
Ông PHẠM VĂN HƯỜNG	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2021
Ông LÊ MINH	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Bà LÊ THỊ THANH THUẬN	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2023

Kế toán trưởng

Ông PHẠM MINH ANH

Đại diện pháp luật

Ông PHẠM VĂN HƯỜNG - Tổng Giám đốc

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng này;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Duyệt, ngày 28 tháng 06 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HƯỜNG

Tổng Giám đốc

Số:7024...../BCKT-TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn, được lập ngày 28/06/2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2022, Công ty đã tạm kết chuyển tài sản cố định từ xây dựng cơ bản, trong đó, ghi nhận vào Nhà cửa vật kiến trúc là 3.335.441.091 đồng đối với Dự án "Xây dựng bãi chứa container rộng trên diện tích 6.480m² đất tại phường Linh Xuân, quận Thủ Đức". Dự án này hiện chưa làm thủ tục nghiệm thu bàn giao giữa nhà thầu thi công và chủ đầu tư. Việc chưa tiến hành nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng là chưa phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 23 Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 do Chính Phủ ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. Tại Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 25/09/2023, Kiểm toán Nhà nước loại ra khỏi chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với chi phí khấu hao và phân bổ của dự án này với tổng số tiền 360.733.332 đồng do chưa có Biên bản nghiệm thu bàn giao đã đưa vào sử dụng - theo quy định tại Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Trong năm 2022, Công ty dùng số dư quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2021 để chi tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2022 với số tiền : 927.407.001 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2021 bị tính thiếu 185.481.400 đồng. Trong năm 2023, Công ty cũng dùng số dư Quỹ lương đã trích vào chi phí năm 2022 để chi trả tiền lương cho các tháng 1, 2 và 3 năm 2023 với tổng số tiền là 1.457.164.955 đồng, dẫn đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2022 bị tính thiếu 291.432.991 đồng.

Trong năm 2022, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối với số tiền 2.894.400.000 đồng và chi trả trong năm là : 2.086.799.960 đồng trước khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc phân phối lợi nhuận. Điều này chưa phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 60 Điều lệ Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2021 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán được ký ngày 05/05/2022, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Mỹ Hương

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0858-2023-142-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 1755-2023-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		147.886.144.318	100.257.470.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.402.027.459	11.528.096.232
Tiền	111		13.402.027.459	8.528.096.232
Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		117.300.000.000	66.800.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	117.300.000.000	66.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.598.388.901	21.149.495.870
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	4.578.998.227	6.706.934.250
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.732.394.594	1.289.451.862
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	18.352.953.645	21.290.680.412
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(8.065.957.565)	(8.137.570.654)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	183.362.598	197.172.842
Hàng tồn kho	141		823.003.932	775.537.704
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(639.641.334)	(578.364.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		402.365.360	582.705.334
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	332.721.528	355.125.690
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.978.101	14.978.101
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	54.665.731	212.601.543
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113.969.527.481	116.232.328.320
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		336.000.000	436.000.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	336.000.000	436.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.071.732.902	6.058.177.625
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	8.134.435.276	5.900.988.727
- Nguyên giá	222		31.629.275.948	30.054.568.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.494.840.672)	(24.153.579.818)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.937.297.626	157.188.898
- Nguyên giá	228		5.579.061.908	572.459.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(641.764.282)	(415.270.210)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.474.226.994	3.668.908.970
- Nguyên giá	231		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(23.488.628.348)	(23.293.946.372)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	2.587.824.062	11.304.343.378
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.587.824.062	11.304.343.378
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.4	92.598.404.204	92.598.404.204
Đầu tư vào công ty con	251		92.598.404.204	92.598.404.204
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.983.934.769	18.983.934.769
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.901.339.319	2.166.494.143
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.901.339.319	2.166.494.143
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		261.855.671.799	216.489.798.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.078.961.708	31.158.534.210
I. Nợ ngắn hạn	310		27.173.921.708	22.309.534.210
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	10.843.904.029	8.082.310.935
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.679.500	100.455.221
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.832.435.356	2.327.190.274
Phải trả người lao động	314		6.603.493.210	2.775.650.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		235.555.556	2.320.613.636
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.561.337.385	4.452.957.256
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.038.516.672	2.250.356.632
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.905.040.000	8.849.000.000
Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.15	8.905.040.000	8.849.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.776.710.091	185.331.264.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	225.776.710.091	185.331.264.388
Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.140.159.091	29.694.713.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.714.153.388	5.282.069.807
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.426.005.703	24.412.643.581
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		261.855.671.799	216.489.798.598

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN



PHẠM MINH ANH



PHẠM VĂN HƯỜNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.259.216.736	116.402.322.712
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	390.000.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		168.259.216.736	116.012.322.712
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.396.019.604	85.284.017.810
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		48.863.197.132	30.728.304.902
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.433.077.442	5.918.805.570
Chi phí tài chính	22	VI.4	38.892.814	38.185.003
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	
Chi phí bán hàng	25		-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	9.676.791.210	7.121.254.425
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		51.580.590.550	29.487.671.044
Thu nhập khác	31	VI.5	895.890.860	1.029.167.048
Chi phí khác	32	VI.6	15.776.249	190.631.369
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		880.114.611	838.535.679
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.460.705.161	30.326.206.723
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.140.299.458	5.913.563.142
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		43.320.405.703	24.412.643.581

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN



PHẠM MINH ANH



PHẠM VĂN HƯỞNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		52.460.705.161	30.326.206.723
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.821.486.787	1.484.461.173
- Các khoản dự phòng	03		(10.336.617)	130.122.292
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		23.822.777	24.529.242
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.571.835.704)	(6.653.786.810)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.723.842.404	25.311.532.620
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		4.880.655.870	(4.827.956.789)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(47.466.228)	(1.566.597)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.491.611.786	631.268.200
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		287.558.986	267.598.878
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(9.840.191.182)	(4.586.573.129)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.086.799.960)	(2.057.512.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40.409.211.676	14.736.791.047
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(371.316.197)	(1.008.756.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		794.854.513	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(118.300.000.000)	(94.800.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67.800.000.000	99.800.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(403.134.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.776.981.191	7.914.461.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.299.480.493)	11.502.571.032
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(212.177.179)	(22.681.206.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(212.177.179)	(22.681.206.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		1.897.554.004	3.558.155.351
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	11.528.096.232	7.975.290.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.622.777)	(5.349.242)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	13.402.027.459	11.528.096.232

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

PHẠM MINH ANH

PHẠM VĂN HƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn là công ty được chuyển thể (cổ phần hoá) từ doanh nghiệp nhà nước : Công ty Vận tải biển Sài Gòn. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14/04/2006 và thay đổi lần thứ 11 vào ngày 21/02/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 144.200.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 144.200.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2022 : 70 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết : Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistic;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết : - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan; - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan); - Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho loại khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng	62,20%	62,20%	62,20%	62,20%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	27B, Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết:					
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	9 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	50,00%	50,00%

Cơ sở đồng kiểm soát: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên

Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Quy Nhơn 109A Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại thành phố Cần Thơ 512/35 Cách Mạng Tháng Tám, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn tại Hải Phòng Số 57 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trọng nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất là 50 năm tính từ ngày 04/09/2010.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Nhà	10 - 50 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC, kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

11. Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

12. Nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

19. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

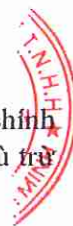
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu:

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	739.911.709	463.219.276
- Tiền gửi ngân hàng	12.662.115.750	8.064.876.956
+ Tiền gửi (VND)	10.193.419.938	7.046.237.474
+ Tiền gửi (USD)	2.468.695.812	1.018.639.482
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
Cộng	13.402.027.459	11.528.096.232

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**2.1. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần The Supra	1.076.065.501	
Công ty TNHH Vận tải và XNK Đăng Quân	924.210.000	458.024.600
Sheen Lead International Trading Co., Ltd.	69.293.600	1.448.507.200
Các đối tượng khác	2.076.103.630	3.695.598.362

2.2. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	175.190.190	211.343.768
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	234.135.306	745.047.820
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	132.412.500
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	24.000.000	16.000.000
Cộng	4.578.998.227	6.706.934.250

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean	309.000.000	309.000.000
Cảng vụ Hàng hải Hải Phòng	487.529.967	118.287.208
Trung tâm Nghiên cứu Kiến Trúc	140.000.000	140.000.000
Các đối tượng khác	795.864.627	722.164.654
Cộng	1.732.394.594	1.289.451.862

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	117.300.000.000	117.300.000.000	66.800.000.000	66.800.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	117.300.000.000	117.300.000.000	66.800.000.000	66.800.000.000

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con (**)</i>	<i>92.598.404.204</i>	-	<i>92.598.404.204</i>	<i>92.598.404.204</i>	-	<i>92.598.404.204</i>
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	11.236.134.000	-	11.236.134.000	11.236.134.000	-	11.236.134.000
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	81.362.270.204	-	81.362.270.204	81.362.270.204	-	81.362.270.204
<i>b. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	<i>18.983.934.769</i>	<i>18.983.934.769</i>	-	<i>18.983.934.769</i>	<i>18.983.934.769</i>	-
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon (***)	18.983.934.769	18.983.934.769	-	18.983.934.769	18.983.934.769	-
Cộng	111.582.338.973	18.983.934.769	92.598.404.204	111.582.338.973	18.983.934.769	92.598.404.204

Ghi chú:

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau :

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bến Thành

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Tháng Hai

CộngSố cuối năm

87.800.000.000

29.500.000.000

117.300.000.000Số đầu năm

66.800.000.000

-

66.800.000.000

(**) Đầu tư vào Công ty con bao gồm :

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401358956 ngày 21/05/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23/09/2021 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang nắm giữ 1.243.904 cổ phần, tương đương 62,20% trên vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 62,20%, tỷ lệ lợi ích 62,20%. Ngày 28/06/2022, Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng đã có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, trong đó, chia cổ tức 2.000.000.000 VND tương đương 10%.



Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0306632711 ngày 31/12/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 17/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh là 66.000.000.000 VND, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ tại Công ty con. Ngày 24/10/2022, Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh đã có Nghị quyết của Hội đồng Thành viên về việc trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu với số tiền 7.420.278.239 VND.

(***) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11 tháng 02 năm 2003 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, tỷ lệ biểu quyết 50%. Đơn vị này đang làm thủ tục phá sản và không còn hoạt động tại trụ sở, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản đầu tư này.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	249.655.701	6.139.708	127.289.708	6.139.708
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	18.062.565.734	7.480.362.506	21.122.658.494	7.492.253.505
- Phải trả khác	40.732.210	-	40.732.210	-
Cộng	18.352.953.645	7.486.502.214	21.290.680.412	7.498.393.213
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (**)	336.000.000	-	436.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	336.000.000	-	436.000.000	-

Ghi chú :

(*) Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2022 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
MCC Transport Singapore Pte.Ltd	9.807.548.529	12.787.653.480
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747	5.849.054.747
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	158.343.073	69.816.594
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	46.907.700	60.133.926
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	-	18.770.000
Công nợ phải thu chờ xử lý (không rõ đối tượng)	921.770.041	921.770.041
Tạm ứng chờ xử lý (không rõ đối tượng)	613.584.941	613.584.941
Cục Thuế Hải Phòng	24.947.211	24.947.211
Các đối tượng khác	640.409.492	776.927.554
Cộng	18.062.565.734	21.122.658.494

(**) Ký quỹ dài hạn tại ngày 31/12/2022 bao gồm :

Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	100.000.000
Các đối tượng khác	36.000.000	36.000.000
Cộng	336.000.000	436.000.000

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8.088.236.465	22.278.900	8.326.946.759	189.376.105
<u>Chi tiết:</u>				
+ Phải thu khách hàng	329.458.860		528.532.492	139.351.542
Công ty TNHH Minh Hiền	189.535.000		189.535.000	
Công ty TNHH TM& VTB Nhật & Nam	25.534.752		25.534.752	
Công ty TNHH Hiệp Long	42.950.000		42.950.000	
Đối tượng khác	71.439.108		270.512.740	139.351.542
+ Phải thu khác	7.502.641.406	22.278.900	7.542.278.068	50.024.563
Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon	5.849.054.747		5.849.054.747	
Công nợ phải thu chờ xử lý (không rõ đối tượng)	921.770.041		921.770.041	
Tạm ứng chờ xử lý (không rõ đối tượng)	613.584.941		613.584.941	
Đồng Xuân Trường	73.700.000			
Đối tượng khác	44.531.677	22.278.900	157.868.339	50.024.563
+ Trả trước cho người bán	249.996.491		249.996.491	
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tàu Thủy Biển Việt	119.550.042		119.550.042	
Công ty TNHH Tuấn Nguyệt	90.000.000		90.000.000	
Đối tượng khác	40.446.449		40.446.449	
+ Tạm ứng	6.139.708		6.139.708	
Đồng Xuân Trường	3.387.150		3.387.150	
Nguyễn Ngọc Tuấn	598.311		598.311	
Trần Văn Sơn	2.154.247		2.154.247	
Cộng	8.088.236.465	22.278.900	8.326.946.759	189.376.105

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	96.554.263	-	49.088.035	-
- Công cụ, dụng cụ	726.449.669	(639.641.334)	726.449.669	(578.364.862)
Cộng	823.003.932	(639.641.334)	775.537.704	(578.364.862)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 639.641.334 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không phát sinh

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	2.587.824.062	11.304.343.378
Cộng	2.587.824.062	11.304.343.378

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	13.122.239.825	1.971.117.814	14.417.775.418	513.435.488	30.000.000	30.054.568.545
Số tăng trong năm	3.355.441.091	278.316.197	-	-	-	3.633.757.288
- Mua trong năm	-	278.316.197	-	-	-	278.316.197
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.355.441.091	-	-	-	-	3.355.441.091
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	2.059.049.885	-	-	2.059.049.885
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.059.049.885	-	-	2.059.049.885
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.477.680.916	2.249.434.011	12.358.725.533	513.435.488	30.000.000	31.629.275.948
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.812.446.445	1.971.117.814	8.826.580.071	513.435.488	30.000.000	24.153.579.818
Số tăng trong năm	267.132.744	38.140.591	1.095.037.404	-	-	1.400.310.739
- Khấu hao trong năm	267.132.744	38.140.591	1.095.037.404	-	-	1.400.310.739
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	2.059.049.885	-	-	2.059.049.885
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.059.049.885	-	-	2.059.049.885
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.079.579.189	2.009.258.405	7.862.567.590	513.435.488	30.000.000	23.494.840.672
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	309.793.380	-	5.591.195.347	-	-	5.900.988.727
Tại ngày cuối năm	3.398.101.727	240.175.606	4.496.157.943	-	-	8.134.435.276

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý

- VND
18.729.563.606 VND
- VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	-	-	-	572.459.108	-	-	572.459.108
Số tăng trong năm	4.913.602.800	-	-	93.000.000	-	-	5.006.602.800
- Mua trong năm	-	-	-	93.000.000	-	-	93.000.000
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	4.913.602.800	-	-	-	-	-	4.913.602.800
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.913.602.800	-	-	665.459.108	-	-	5.579.061.908
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	415.270.210	-	-	415.270.210
Số tăng trong năm	126.682.656	-	-	99.811.416	-	-	226.494.072
- Khấu hao trong năm	126.682.656	-	-	99.811.416	-	-	226.494.072
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	126.682.656	-	-	515.081.626	-	-	641.764.282
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	-	-	-	157.188.898	-	-	157.188.898
Tại ngày cuối năm	4.786.920.144	-	-	150.377.482	-	-	4.937.297.626

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND
138.242.108 VND



11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	26.962.855.342	-	-	26.962.855.342
- Quyền sử dụng đất	8.992.704.000	-	-	8.992.704.000
- Nhà	17.970.151.342	-	-	17.970.151.342
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	23.293.946.372	194.681.976	-	23.488.628.348
- Quyền sử dụng đất	5.323.795.030	194.681.976	-	5.518.477.006
- Nhà	17.970.151.342	-	-	17.970.151.342
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	3.668.908.970	(194.681.976)	-	3.474.226.994
- Quyền sử dụng đất	3.668.908.970	(194.681.976)	-	3.474.226.994
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : - VND
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 17.970.151.342 VND
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Thuê văn phòng	27.500.000	27.500.000
- CCDC xuất dùng	50.304.990	-
- Chi phí sửa chữa	167.622.502	175.170.797
- Chi phí khác	87.294.036	152.454.893
Cộng	332.721.528	355.125.690
12.2. Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất	1.592.218.621	1.684.883.401
- Chi phí sửa chữa	35.046.173	481.610.742
- Chi phí khác	274.074.525	-
Cộng	1.901.339.319	2.166.494.143

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
13.1. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Greating Fortune Logistic	7.508.680.394	7.508.680.394	4.668.529.669	4.668.529.669
Các đối tượng khác	2.185.496.990	2.185.496.990	2.650.643.079	2.650.643.079
13.2. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	1.059.797.828	1.059.797.828	742.008.132	742.008.132
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	85.401.259	85.401.259	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	4.527.558	4.527.558	21.130.055	21.130.055
Cộng	10.843.904.029	10.843.904.029	8.082.310.935	8.082.310.935

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
14.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	404.632.883	5.211.388.088	5.074.825.378	541.195.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.714.682	9.140.299.458	9.840.191.182	815.822.958
Thuế nhà đất	-	47.366.506	47.366.506	-
Tiền thuê đất	-	4.799.921.853	4.731.347.757	68.574.096
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	406.842.709	40.216.386	40.216.386	406.842.709
Cộng	2.327.190.274	19.245.192.291	19.739.947.209	1.832.435.356
14.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	67.510.196	476.965.159	457.621.118	48.166.155
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất	138.591.771	138.591.771	-	-
Phí và các khoản phải nộp khác	6.499.576	-	-	6.499.576
Cộng	212.601.543	615.556.930	457.621.118	54.665.731

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	10.203.160	9.851.840
- BHXH, BHYT, BHTN	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.819.936.048	4.032.113.227
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	731.198.177	410.992.189
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Cộng	4.561.337.385	4.452.957.256
15.2 Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (**)	8.905.040.000	8.849.000.000
Cộng	8.905.040.000	8.849.000.000
(*) Bao gồm :	Số cuối năm	Số đầu năm
Maersk A/S	85.658.113	85.878.113
Chi phí của Hội đồng Quản trị	175.163.048	79.163.048
Chi phí của Ban Kiểm soát	63.220.000	21.220.000
Ông Phạm Văn Hưởng	15.051.000	-
Công ty TNHH Đại lý Hàng hải và Thương mại An Trung Tín	187.192.567	-
Ông Phạm Hùng Thắng	192.762.180	192.762.180
Các đối tượng khác	12.151.269	31.968.848
Cộng	731.198.177	410.992.189
(**) Bao gồm :		
Sealand Maersk Asia Pte. Ltd	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần The Supra	905.040.000	-
Công ty Cổ phần Wincommerce	-	849.000.000
Cộng	8.905.040.000	8.849.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	-	-	31.154.069.807	186.790.620.807
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.412.643.581	24.412.643.581
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (chia cổ tức)	-	-	-	-	(23.072.000.000)	(23.072.000.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trích lập quỹ)	-	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	-	-	29.694.713.388	185.331.264.388
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	43.320.405.703	43.320.405.703
- Tăng khác (điều chỉnh lại trích quỹ)	-	-	-	-	19.440.000	19.440.000
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trích lập quỹ)	-	-	-	-	(2.894.400.000)	(2.894.400.000)
Số dư cuối năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	-	-	70.140.159.091	225.776.710.091

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	51,000%	73.542.000.000	51,000%	73.542.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	37,423%	53.963.540.000	37,423%	53.963.540.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,577%	16.694.460.000	11,577%	16.694.460.000
Cộng		144.200.000.000		144.200.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm : không có

- Số lượng cổ phiếu quỹ : không có

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	144.200.000.000	144.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	144.200.000.000	144.200.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	(23.072.000.000)

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

16.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	16%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

17.1. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
Cộng	-	-

17.2. Ngoại tệ các loại
- USD

Số cuối năm	Số đầu năm
105.456,39	44.992,91

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	-	-
- Doanh thu bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.259.216.736	116.402.322.712
Cộng	168.259.216.736	116.402.322.712

1.1. Doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu dịch vụ hàng hải	15.504.085.927	6.542.419.698
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	41.962.048.112	42.602.183.900
Doanh thu dịch vụ kho vận	110.409.082.697	66.873.719.114
Doanh thu cho thuê văn phòng (*)	384.000.000	384.000.000
Cộng	168.259.216.736	116.402.322.712

(*) Doanh thu cho thuê văn phòng tại chi nhánh Cần Thơ có 62.488.949 đồng được phân loại sang doanh thu dịch vụ hàng hải.

1.2. Doanh thu theo vị trí địa lý

Thành phố Hồ Chí Minh	154.738.659.248	105.280.941.628
Thành phố Cần Thơ	112.846.148	131.617.539
Thành phố Hải Phòng	12.792.544.346	9.611.904.816
Tỉnh Bình Định	615.166.994	1.377.858.729
Cộng	168.259.216.736	116.402.322.712

1.3. Doanh thu đối với các bên liên quan

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	566.539.021	509.054.094
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	-	3.000.000
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	4.015.840.146	5.575.120.920
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	282.550.000	123.750.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	164.068.139	161.354.690

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	-	-
- Giá vốn thành phẩm	-	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	119.396.019.604	85.284.017.810
Cộng	119.396.019.604	85.284.017.810

2.1. Giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh

Giá vốn dịch vụ hàng hải	13.113.194.415	5.033.425.143
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	42.649.981.084	43.856.253.663
Giá vốn dịch vụ kho vận	63.534.233.625	36.325.195.928
Giá vốn cho thuê văn phòng (*)	98.610.480	69.143.076
Cộng	119.396.019.604	85.284.017.810

(*) Giá vốn cho thuê văn phòng tại chi nhánh Cần Thơ có 19.650.743 đồng được phân loại sang giá vốn dịch vụ hàng hải.

2.2. Giá vốn theo vị trí địa lý

Thành phố Hồ Chí Minh	106.138.871.982	73.986.228.454
Thành phố Cần Thơ	184.948.622	250.016.240
Thành phố Hải Phòng	12.443.766.930	10.078.268.918
Tỉnh Bình Định	628.432.070	969.504.198
Cộng	119.396.019.604	85.284.017.810

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.112.798.952	3.545.100.193
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	656.096.251	38.655.124
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.664.182.239	2.335.050.253
Cộng	12.433.077.442	5.918.805.570

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.070.037	13.655.761
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.822.777	24.529.242
Cộng	38.892.814	38.185.003

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	794.854.513	776.181.819
- Thu bồi thường bảo hiểm	100.000.000	-
- Điều chỉnh nợ theo xác nhận nợ	-	202.819.785
- Các khoản khác	1.036.347	50.165.444
Cộng	895.890.860	1.029.167.048

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chính	15.776.249	-
- Chi phí bồi thường	-	190.000.000
- Các khoản khác	-	631.369
Cộng	15.776.249	190.631.369

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên, vật liệu	136.931.154	91.194.690
- Chi phí công cụ, dụng cụ	147.293.387	135.578.299
- Chi phí nhân công	4.714.045.066	3.624.800.759
- Chi phí khấu hao	336.181.925	262.367.747
- Thuế, phí, lệ phí	483.090.078	476.598.365
- Chi phí dự phòng	70.824.572	130.122.292
- Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(81.161.189)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.716.129.311	-
- Chi phí khác bằng tiền	2.153.456.906	2.400.592.273
Cộng	9.676.791.210	7.121.254.425

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.403.070.779	120.874.867
- Chi phí nhân công	16.095.813.716	12.248.122.733
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.821.486.787	1.484.461.173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.963.751.712	68.273.056.518
- Chi phí bằng tiền khác	9.788.687.820	10.278.756.944
Cộng	129.072.810.814	92.405.272.235

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	9.140.299.458	5.913.563.142
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	9.140.299.458	5.913.563.142

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính toán như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.460.705.161
Các khoản điều chỉnh tăng	1.904.974.363
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.090.660.000
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính - chậm nộp	15.758.254
Chi thù lao cho thành viên HĐQT và BKS không tham gia trực tiếp hoạt động kinh doanh	414.000.000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	23.822.777
Chi phí khấu hao và phân bổ không được trừ đối với TSCĐ chưa được nghiệm thu đưa vào sử dụng (Theo Biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 25/09/2023)	360.733.332
Các khoản điều chỉnh giảm	8.664.182.239
Cổ tức được chia	8.664.182.239
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	45.701.497.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.140.299.458

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm tài chính 2022, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm tài chính 2022, Công ty không phát sinh khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh

Khoản mục	Dịch vụ hàng hải	Dịch vụ giao nhận và vận tải	Dịch vụ kho vận	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	15.504.085.927	41.962.048.112	110.409.082.697	384.000.000	168.259.216.736
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.504.085.927	41.962.048.112	110.409.082.697	384.000.000	168.259.216.736
Giá vốn	13.113.194.415	42.649.981.084	63.534.233.625	98.610.480	119.396.019.604
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	13.113.194.415	42.649.981.084	63.534.233.625	98.610.480	119.396.019.604
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	2.390.891.512	(687.932.972)	46.874.849.072	285.389.520	48.863.197.132
Doanh thu hoạt động tài chính					12.433.077.442
Chi phí tài chính					38.892.814
Chi phí bán hàng					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					9.676.791.210
Thu nhập khác					895.890.860
Chi phí khác					15.776.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành					9.140.299.458
Tổng lợi nhuận sau thuế					43.320.405.703
Tổng chi phí mua tài sản					
Tài sản bộ phận					
Tài sản bộ phận phân bổ					169.257.267.595
Tài sản không phân bổ					92.598.404.204
Tổng tài sản					261.855.671.799
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp					
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					36.078.961.708
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng cộng nợ					36.078.961.708

2 . Thông tin về các bên liên quan**2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập và thù lao

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Ông Lê Minh	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	522.930.000
Ông Trần Thiện	Thành viên HĐQT	45.650.000
Ông Phạm Văn Hường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	796.860.000
Bà Huỳnh Như Ý	Thành viên HĐQT	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên HĐQT	36.000.000
Ông Đỗ Đức Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000
Bà Dương Thị Kim Kiều	Thành viên Ban Kiểm soát	14.000.000
Ông Đồng Đăng Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	10.000.000
Ông Phạm Minh Anh	Kế toán trưởng	477.520.000
Cộng		1.998.960.000

Giao dịch khác :

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Ông Lê Minh	Thu tiền lương và thù lao tại công ty con	193.427.778
	Chi tiền lương và thù lao tại công ty con	193.427.778
Ông Trần Thiện	Thu tiền thù lao tại công ty con	28.950.000
	Chi tiền thù lao tại công ty con	28.950.000
Ông Phạm Văn Hường	Thu tiền lương và thù lao tại công ty con	268.451.000
	Chi tiền lương và thù lao tại công ty con	253.400.000
Bà Huỳnh Như Ý	Thu tiền thù lao tại công ty con	44.350.000
	Chi tiền thù lao tại công ty con	44.350.000
Ông Phạm Minh Anh	Thu tiền thù lao tại công ty con	12.000.000
	Chi tiền thù lao tại công ty con	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Long	Thu tiền thù lao tại công ty con	4.700.000
	Chi tiền thù lao tại công ty con	4.700.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Ông Phạm Văn Hường	Phải trả khác	15.051.000

2.2. Giao dịch với các bên liên quan cá nhân khác : không phát sinh**2.3. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	51,000%
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cổ đông lớn	37,423%
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Công ty con	62,200%
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Công ty con	100,000%
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Công ty liên kết	51,000%
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Thành viên HĐQT SSC là Chủ tịch HĐQT GLS	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Cung cấp dịch vụ	566.539.021
	Thu tiền bán hàng	629.972.430
	Chi hộ	326.963.167
	Thu hộ	238.436.688
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp vận Toàn Cầu	Cung cấp dịch vụ	282.550.000
	Thu tiền bán hàng	440.247.500
	Chi hộ	103.622.400
	Thu hộ	122.392.400
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Mua dịch vụ	514.744.500
	Trả tiền dịch vụ	19.654.451.660
	Điều chuyển tiền chi hộ hãng tàu	1.243.904.000
	Cổ tức 2021 được chia	1.243.904.000
	Thu tiền cổ tức	4.015.840.146
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Cung cấp dịch vụ	4.824.672.048
	Thu tiền bán hàng	734.388.520
	Mua dịch vụ	708.654.874
	Thanh toán tiền dịch vụ	7.420.278.239
	Cổ tức 2021 được chia	7.420.278.239
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Thu tiền cổ tức	164.068.139
	Cung cấp dịch vụ	100.000.000
	Thu tiền bán hàng	168.473.216
	Mua dịch vụ	151.821.913
	Thanh toán tiền dịch vụ	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	Phải thu khách hàng	175.190.190
	Phải thu khác	158.343.073
Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh	Phải thu khách hàng	234.135.306
	Phải trả người bán	85.401.259
Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng	Ký quỹ dài hạn	300.000.000
	Phải trả người bán	1.059.797.828
Công ty Cổ phần Vận tải biển GLS	Phải thu khách hàng	24.000.000
	Phải thu khác	46.907.700
	Phải trả người bán	4.527.558
Công ty Liên doanh vận tải thủy Sea Saigon	Phải thu khác	5.849.054.747

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		31/12/2021		31/12/2022	31/12/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	117.300.000.000	-	66.800.000.000	-	117.300.000.000	66.800.000.000
- Phải thu khách hàng	4.578.998.227	(329.458.860)	6.706.934.250	(389.180.950)	4.249.539.367	6.317.753.300
- Phải thu khác	18.688.953.645	(7.486.502.214)	21.726.680.412	(7.498.393.213)	11.202.451.431	14.228.287.199
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.402.027.459	-	11.528.096.232	-	13.402.027.459	11.528.096.232
CỘNG	153.969.979.331	(7.815.961.074)	106.761.710.894	(7.887.574.163)	146.154.018.257	98.874.136.731
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	10.843.904.029	-	8.082.310.935	-	10.843.904.029	8.082.310.935
- Phải trả khác	13.466.377.385	-	13.301.957.256	-	13.466.377.385	13.301.957.256
CỘNG	24.310.281.414	-	21.384.268.191	-	24.310.281.414	21.384.268.191

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THÚY LOAN

Kế toán trưởng



PHẠM MINH ANH

Lập, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HƯỜNG

